

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ**

**THÁNG 10 NĂM 2016 (THÁNG TRƯỚC =100)**

*Đơn vị tính: %*

|                                               | <i>Vùng Đồng<br/>bằng sông<br/>Hong</i> | <i>Vùng Trung<br/>du và miền<br/>núi phía Bắc</i> | <i>Vùng Bắc Trung<br/>bộ và Duyên hải<br/>miền Trung</i> | <i>Vùng Tây<br/>Nguyên</i> | <i>Vùng Đông<br/>Nam bộ</i> | <i>Vùng Đồng<br/>bằng sông Cửu<br/>long</i> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>101,14</b>                           | <b>100,17</b>                                     | <b>100,69</b>                                            | <b>101,48</b>              | <b>100,70</b>               | <b>100,72</b>                               |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 100,22                                  | 99,86                                             | 99,94                                                    | 100,14                     | 100,41                      | 100,20                                      |
| 1- Lương thực                                 | 100,29                                  | 99,84                                             | 99,95                                                    | 100,04                     | 100,26                      | 99,69                                       |
| 2- Thực phẩm                                  | 100,29                                  | 99,82                                             | 99,90                                                    | 100,18                     | 100,65                      | 100,39                                      |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 100,00                                  | 100,04                                            | 100,02                                                   | 100,13                     | 100,01                      | 100,05                                      |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 100,05                                  | 100,01                                            | 99,94                                                    | 100,03                     | 100,24                      | 100,03                                      |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 100,11                                  | 100,09                                            | 99,96                                                    | 100,12                     | 100,02                      | 100,03                                      |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 100,17                                  | 100,13                                            | 100,39                                                   | 100,22                     | 100,55                      | 100,18                                      |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 100,02                                  | 100,00                                            | 100,08                                                   | 100,08                     | 99,99                       | 100,08                                      |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 116,43                                  | 100,01                                            | 109,66                                                   | 125,33                     | 103,45                      | 107,26                                      |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 123,58                                  | 100,00                                            | 113,01                                                   | 133,00                     | 104,25                      | 108,69                                      |
| VII, Giao thông                               | 101,86                                  | 101,88                                            | 102,00                                                   | 102,12                     | 102,18                      | 102,19                                      |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 100,00                                  | 99,91                                             | 99,91                                                    | 100,00                     | 99,65                       | 99,91                                       |
| IX, Giáo dục                                  | 100,07                                  | 100,01                                            | 100,50                                                   | 100,84                     | 101,38                      | 100,65                                      |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 100,06                                  | 99,96                                             | 99,85                                                    | 100,02                     | 99,92                       | 100,04                                      |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 100,04                                  | 100,13                                            | 100,15                                                   | 99,98                      | 100,54                      | 100,02                                      |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>98,94</b>                            | <b>98,05</b>                                      | <b>98,37</b>                                             | <b>98,43</b>               | <b>98,54</b>                | <b>98,04</b>                                |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>100,03</b>                           | <b>100,06</b>                                     | <b>100,10</b>                                            | <b>100,04</b>              | <b>100,08</b>               | <b>100,05</b>                               |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.